

Số: 264 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.

Cà Mau, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường (24h)

Bất thường (72h)

Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/02/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng năm 2022 (đã kiểm toán);
- BCTC hợp nhất năm 2022 (đã kiểm toán);
- Công văn số 263/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 28/02/2023 08:48

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 263 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp sau soát xét năm 2022 so với năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 27 tháng 2 năm 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau soát xét năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Số liệu năm 2022 | Số liệu năm 2021 | Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2022 so với năm 2021 | | Ghi chú |
|-----------------------------------|------------------|------------------|---|-------------|---------|
| | | | Số tiền | % | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(2)-(3) | (5)=(4)/(3) | (6) |
| Báo cáo tài chính riêng | | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.586,06 | 1.950,55 | 2.635,50 | 135,12% | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 4.313,44 | 1.821,83 | 2.491,60 | 136,76% | |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.596,31 | 1.956,27 | 2.640,04 | 134,95% | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 4.321,08 | 1.826,12 | 2.494,96 | 136,63% | |

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất sau soát xét năm 2022 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ đạt hơn 16.351 tỷ, tăng hơn 61,8% so với cùng kỳ năm 2021 nhờ giá bán phân bón tăng cao.
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 đạt hơn 302 tỷ, tăng 78,4% so với cùng kỳ năm 2021 do lãi tiền gửi và các khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tăng.
- Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá mua nguyên vật liệu, dịch vụ thuê ngoài tăng. Tuy nhiên nhờ giá phân bón thuận lợi làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng hơn 136% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau soát xét năm 2022.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGDĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 41 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Trần Ngọc Nguyên | Chủ tịch |
| Ông Văn Tiến Thanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Hạnh | Thành viên |
| Ông Trần Mỹ | Thành viên |
| Ông Lê Đức Quang | Thành viên |
| Ông Trương Hồng | Thành viên độc lập |
| Bà Đỗ Thị Hoa | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Văn Tiến Thanh | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Ngọc Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Chí Nguyễn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc

*(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 117/UQ-PVCFC
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tổng Giám đốc Công ty)*

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

Số: 0469/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được kết luận cuối cùng bằng văn bản từ Thanh tra Chính phủ về chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty khi cổ phần hóa. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

0-C
Y
ÁN
T
AM
P H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 11.624.186.590.632 | 7.276.291.649.429 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 2.125.625.291.560 | 427.652.730.904 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.125.625.291.560 | 427.652.730.904 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 6.812.000.000.000 | 4.362.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 6.812.000.000.000 | 4.362.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 188.149.708.424 | 187.458.077.176 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.404.795.808 | 44.653.507.005 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 86.290.003.561 | 86.006.714.411 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 141.988.594.864 | 94.287.650.528 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (41.533.685.809) | (37.489.794.768) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 2.282.527.702.409 | 2.204.077.707.734 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.421.842.977.250 | 2.204.077.707.734 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (139.315.274.841) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 215.883.888.239 | 95.103.133.615 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 63.632.258.016 | 41.798.660.110 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 151.749.427.894 | 52.802.271.176 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 502.202.329 | 502.202.329 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.542.674.129.384 | 3.795.829.685.496 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 3.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | 3.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.206.852.578.649 | 3.405.623.289.945 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 2.159.644.948.177 | 3.366.688.086.806 |
| - Nguyên giá | 222 | | 15.270.937.810.324 | 15.104.050.606.596 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.111.292.862.147) | (11.737.362.519.790) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 47.207.630.472 | 38.935.203.139 |
| - Nguyên giá | 228 | | 178.465.717.860 | 153.100.963.527 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (131.258.087.388) | (114.165.760.388) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 33.176.188.396 | 66.117.926.735 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 33.176.188.396 | 66.117.926.735 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 302.645.362.339 | 324.085.468.816 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 294.351.326.527 | 310.558.758.401 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 8.294.035.812 | 13.526.710.415 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 14.166.860.720.016 | 11.072.121.334.925 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.561.411.903.496 | 3.594.024.059.539 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.874.435.985.843 | 3.186.610.542.693 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 1.028.475.736.079 | 794.797.289.361 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 106.451.076.947 | 285.547.357.483 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 71.483.643.553 | 94.738.342.896 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 136.580.729.153 | 187.588.949.913 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 238.922.429.225 | 553.156.963.463 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 304.137.127.708 | 386.497.523.838 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 2.559.405.532 | 689.162.951.336 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 19 | 679.260.884.288 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 20 | 306.564.953.358 | 195.121.164.403 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 686.975.917.653 | 407.413.516.846 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 1.048.481.500 | 2.676.343.532 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 22 | 685.927.436.153 | 404.737.173.314 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 10.605.448.816.520 | 7.478.097.275.386 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 10.605.448.816.520 | 7.478.097.275.386 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3.665.420.000 | 3.665.420.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.260.185.002.979 | 965.858.273.232 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.018.455.058.084 | 1.187.985.397.644 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 234.725.961.865 | 106.429.344.547 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.783.729.096.219 | 1.081.556.053.097 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 29.143.335.457 | 26.588.184.510 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 14.166.860.720.016 | 11.072.121.334.925 |


 Đàm Thị Thúy An
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng




 Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|--|-----------|-------------|---------------------------|--|--------------------------|--|
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 16.380.039.770.909 | | 10.088.157.082.401 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 455.512.896.510 | | 218.394.177.764 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 15.924.526.874.399 | | 9.869.762.904.637 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 10.221.097.432.231 | | 7.088.825.980.325 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 5.703.429.442.168 | | 2.780.936.924.312 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 301.008.063.317 | | 167.531.907.804 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 60.402.056.552 | | 45.072.929.624 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.274.784.277 | | 18.580.201.013 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 698.294.873.644 | | 420.401.252.844 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 652.594.258.961 | | 528.491.737.615 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 4.593.146.316.328 | | 1.954.502.912.033 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 32 | 15.225.626.021 | | 4.371.195.381 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 32 | 12.059.177.506 | | 2.604.118.573 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 32 | 3.166.448.515 | | 1.767.076.808 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4.596.312.764.843 | | 1.956.269.988.841 | |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 33 | 269.999.355.705 | | 138.029.455.566 | |
| 16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 5.232.674.603 | | (7.883.753.661) | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 4.321.080.734.535 | | 1.826.124.286.936 | |
| Trong đó: | | | | | | |
| 17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 4.315.953.289.589 | | 1.823.459.057.715 | |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 5.127.444.946 | | 2.665.229.221 | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 7.701 | | 3.073 | |


 Đàm Thị Thúy An
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng


 Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.596.312.764.843 | 1.956.269.988.841 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.398.029.397.737 | 1.385.810.943.875 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 822.620.050.170 | 37.053.214.321 |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 9.327.366.467 | (7.009.326.758) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (265.290.460.880) | (130.835.723.223) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 10.274.784.277 | 18.580.201.013 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 318.816.929.387 | 216.728.275.492 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 6.890.090.832.001 | 3.476.597.573.561 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (50.564.994.076) | 30.360.921.226 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (217.765.269.516) | (1.369.647.234.739) |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (413.864.707.910) | 988.217.378.299 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (5.626.166.032) | (283.790.994.898) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (11.563.726.807) | (22.321.007.371) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (294.531.395.503) | (78.860.458.512) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (164.564.878.859) | (171.728.350.922) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 5.731.609.693.298 | 2.568.827.826.644 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (146.931.424.446) | (156.948.169.088) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.141.441.750 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (12.260.000.000.000) | (6.530.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 9.810.000.000.000 | 4.470.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 209.034.334.199 | 114.722.479.389 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.384.755.648.497) | (2.102.225.689.699) |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.392.381.255.212 | 1.381.261.865.566 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.075.186.342.730) | (1.504.930.606.538) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (948.281.198.160) | (425.324.592.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.631.086.285.678) | (548.993.333.672) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 1.715.767.759.123 | (82.391.196.727) |
| Tiền đầu năm | 60 | 427.652.730.904 | 509.995.350.873 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (17.795.198.467) | 48.576.758 |
| Tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 2.125.625.291.560 | 427.652.730.904 |


Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.266 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.241).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất, chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Thiết lập trang thông tin điện tử, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư, giống cây trồng, nông sản và thuốc dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | Bạc Liêu | 51,03 | 51,03 | Sản xuất bao bì và phân bón |

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về 02 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCF ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCF ngày 27 tháng 03 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh số 379/QĐ-TTTP ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Đoàn Thanh tra Chính phủ về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ đã kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước, thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần là ngày 15 tháng 01 năm 2015 (“ngày cổ phần hóa”).

Công ty đã tiến hành các điều chỉnh theo các văn bản nói trên trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong đó, đối với khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTCT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Đoàn Thanh tra Chính phủ và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014, được Công ty phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn (lợi thế thương mại) và phải trả khác chờ xử lý. Nội dung này sẽ được xử lý (bao gồm cả việc hạch toán kế toán) khi có kết luận chính thức của Thanh tra Chính phủ (chi tiết tại Thuyết minh số 09). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được kết luận cuối cùng bằng văn bản của Thanh tra Chính phủ liên quan đến vấn đề nói trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 5 - 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 6 |

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 20 - 43 |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 |
| Phần mềm máy tính | 3 - 6 |

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển phản ánh phần chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTCT của Đoàn Thanh tra Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về kiểm tra, xác minh việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, chênh lệch phát sinh từ sự khác biệt trong việc sử dụng tỷ giá nêu trên là không trọng yếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

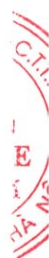
Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), hiện tại, Công ty đang làm việc với cơ quan thuế để xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng. Lũy kế đến hết năm 2022, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2022, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 04 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 940.375.731 | 1.440.926.639 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.124.684.915.829 | 426.211.804.265 |
| | <u>2.125.625.291.560</u> | <u>427.652.730.904</u> |

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i) | 6.812.000.000.000 | 6.812.000.000.000 | 4.362.000.000.000 | 4.362.000.000.000 |

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 5,35%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Cà Mau (“Oceanbank”). Theo Công văn số 17/2015/CV-GĐCNCM ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Oceanbank, thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”), Oceanbank

đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank từ ngày 11 tháng 02 năm 2015. Ngày 23 tháng 02 năm 2021, Công ty đã gửi Công văn số 233/PVCFC-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc chi trả khoản tiền gửi có kỳ hạn nói trên nhưng chưa được giải quyết, hiện tại khoản tiền gửi này đang được áp dụng mức lãi suất 3,5%/năm và số tiền lãi định kỳ được chuyển vào tài khoản không kỳ hạn của Công ty mở tại Oceanbank. Tuy nhiên do SBV đã chính thức tiếp quản Oceanbank và chuyển đổi mô hình hoạt động Oceanbank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 08 tháng 05 năm 2015, nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Lê Văn Dũng | 52.328.805.340 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 33.961.198.221 | 86.006.714.411 |
| | 86.290.003.561 | 86.006.714.411 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 364.922.480 | 4.020.227.390 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 87.765.780.820 | - | 34.651.095.889 | - |
| Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (i) | 43.228.523.461 | (41.492.968.429) | 43.228.523.461 | (37.461.292.602) |
| Phải thu tiền chiết khấu hàng mua | 4.882.279.500 | - | 13.048.564.000 | - |
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 4.424.293.437 | - | 1.637.232.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 672.810.000 | - | 115.000.000 | - |
| Phải thu khác | 1.014.907.646 | - | 1.607.235.178 | - |
| | 141.988.594.864 | (41.492.968.429) | 94.287.650.528 | (37.461.292.602) |

- (i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 04 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 257.175.000.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 713.889.496.661 | - | 552.533.261.985 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 28.895.136.583 | - | 27.062.487.559 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 130.760.098.970 | - | 160.079.078.793 | - |
| Thành phẩm | 1.165.211.990.703 | (71.846.124.192) | 745.954.663.375 | - |
| Hàng hoá | 383.086.254.333 | (67.469.150.649) | 461.273.216.022 | - |
| | 2.421.842.977.250 | (139.315.274.841) | 2.204.077.707.734 | - |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do thành phẩm NPK và hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường | 22.679.302.020 | | 11.335.201.843 | |
| Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau | 14.880.489.207 | | 13.324.792.803 | |
| Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm | 14.345.352.887 | | 12.956.626.608 | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.252.233.353 | | 3.810.137.032 | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 474.880.549 | | 371.901.824 | |
| | 63.632.258.016 | | 41.798.660.110 | |
| b. Dài hạn | | | | |
| Chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển (i) | 261.059.472.455 | | 261.059.472.455 | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 29.141.796.646 | | 45.048.896.113 | |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 3.142.819.620 | | 3.856.911.083 | |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.007.237.806 | | 593.478.750 | |
| | 294.351.326.527 | | 310.558.758.401 | |

- (i) Thể hiện khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTTP của Đoàn Thanh tra Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về kiểm tra, xác minh việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng |
|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|--|----------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.870.983.915.616 | 11.000.174.748.191 | 93.193.685.296 | 80.328.283.678 | 59.369.973.815 | 15.104.050.606.596 |
| Tăng trong năm | 6.802.479.863 | 16.411.507.318 | 29.268.802.489 | 6.627.290.136 | - | 59.110.079.806 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 10.235.063.124 | 106.709.630.353 | - | - | - | 116.944.693.477 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (4.132.357.515) | - | (5.035.212.040) | - | (9.167.569.555) |
| Số dư cuối năm | 3.888.021.458.603 | 11.119.163.528.347 | 122.462.487.785 | 81.920.361.774 | 59.369.973.815 | 15.270.937.810.324 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.894.220.840.747 | 8.696.644.176.433 | 65.195.329.003 | 62.610.827.476 | 18.691.346.131 | 11.737.362.519.790 |
| Khấu hao trong năm | 335.927.697.294 | 1.036.636.876.807 | 5.846.726.142 | 4.550.009.788 | 136.601.881 | 1.383.097.911.912 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (4.132.357.515) | - | (5.035.212.040) | - | (9.167.569.555) |
| Số dư cuối năm | 3.230.148.538.041 | 9.729.148.695.725 | 71.042.055.145 | 62.125.625.224 | 18.827.948.012 | 13.111.292.862.147 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 976.763.074.869 | 2.303.530.571.758 | 27.998.356.293 | 17.717.456.202 | 40.678.627.684 | 3.366.688.086.806 |
| Tại ngày cuối năm | 657.872.920.562 | 1.390.014.832.622 | 51.420.432.640 | 19.794.736.550 | 40.542.025.803 | 2.159.644.948.177 |

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 17.321.735.172 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.335.241.414 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 537.548.151.244 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 378.418.409.808 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.194.885.567 | 14.080.000.000 | 116.826.077.960 | 153.100.963.527 |
| Tăng trong năm | - | 529.100.000 | 24.496.949.333 | 25.026.049.333 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | | - | 338.705.000 | 338.705.000 |
| Số dư cuối năm | 22.194.885.567 | 14.609.100.000 | 141.661.732.293 | 178.465.717.860 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.860.538.382 | 14.080.000.000 | 91.225.222.006 | 114.165.760.388 |
| Khấu hao trong năm | 1.286.648.162 | 133.362.192 | 15.672.316.646 | 17.092.327.000 |
| Số dư cuối năm | 10.147.186.544 | 14.213.362.192 | 106.897.538.652 | 131.258.087.388 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13.334.347.185 | - | 25.600.855.954 | 38.935.203.139 |
| Tại ngày cuối năm | 12.047.699.023 | 395.737.808 | 34.764.193.641 | 47.207.630.472 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 97.797.753.109 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.003.851.676 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án nâng cấp nền bãi chứa hàng hóa | 10.233.557.863 | - |
| Dự án cải tạo mặt đường, hệ thống thoát nước | 6.236.686.527 | - |
| Hệ thống quan trắc khí thải | 6.149.864.037 | - |
| Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy | 1.606.416.295 | 13.369.078.535 |
| Hệ thống tách CO2 | - | 35.991.722.935 |
| Hệ thống thu hồi MP vent gas | - | 4.515.487.702 |
| Các công trình khác | 8.949.663.674 | 12.241.637.563 |
| | 33.176.188.396 | 66.117.926.735 |

2506
CÔNG TY
NH
TỔA
OIT
TNA
ĐA-T

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 529.071.661.373 | 529.071.661.373 | 423.982.939.595 | 423.982.939.595 |
| Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam | 57.831.729.358 | 57.831.729.358 | 55.878.041.576 | 55.878.041.576 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam | 24.569.757.920 | 24.569.757.920 | 4.859.500.000 | 4.859.500.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 23.725.630.102 | 23.725.630.102 | 19.494.639.698 | 19.494.639.698 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam | 20.710.209.811 | 20.710.209.811 | 5.876.074.775 | 5.876.074.775 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát | 17.812.157.628 | 17.812.157.628 | 8.506.084.068 | 8.506.084.068 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 354.754.589.887 | 354.754.589.887 | 276.200.009.649 | 276.200.009.649 |
| | 1.028.475.736.079 | 1.028.475.736.079 | 794.797.289.361 | 794.797.289.361 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 641.599.892.967 | 641.599.892.967 | 523.671.632.495 | 523.671.632.495 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh | 21.020.194.840 | 161.449.115.240 |
| Chhun Sok An Co., Ltd | 11.913.889.985 | 2.351.963.621 |
| Sayimex Ta Mchas SRE Co., Ltd | 8.172.366.096 | - |
| Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd | 4.827.102.045 | 10.946.234.396 |
| Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa | 33.779.999 | 29.706.589.514 |
| Các khách hàng khác | 60.483.743.982 | 81.093.454.712 |
| | 106.451.076.947 | 285.547.357.483 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải thu/nộp trong năm VND | Số đã thực thu/nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---|-----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 104.855.724 | - | - | 104.855.724 |
| Tiền thuê đất | 397.346.605 | 157.591.158 | 157.591.158 | 397.346.605 |
| | 502.202.329 | 157.591.158 | 157.591.158 | 502.202.329 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 393.705.130 | 8.234.341.280 | 7.480.383.891 | 1.147.662.519 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 86.122.729.515 | 269.999.355.705 | 294.531.395.503 | 61.590.689.717 |
| Thuế tài nguyên | 216.306.450 | 2.545.121.250 | 2.532.424.500 | 229.003.200 |
| Thuế xuất khẩu | - | 304.666.400.185 | 304.666.400.185 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 2.734.982.556 | 2.734.982.556 | - |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.001.497.801 | 87.690.821.001 | 87.176.030.685 | 8.516.288.117 |
| Thuế khác | 4.104.000 | 1.390.992.849 | 1.395.096.849 | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | 1.921.316.000 | 1.921.316.000 | - |
| | 94.738.342.896 | 679.187.330.826 | 702.442.030.169 | 71.483.643.553 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại (i) | 138.853.142.115 | 199.515.410.195 |
| Chi phí xúc tiến bán hàng, quảng cáo, an sinh xã hội | 42.676.056.454 | 26.693.725.725 |
| Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ | 22.365.071.066 | 295.317.116.756 |
| Phải trả tiền khí | 14.060.289.155 | 19.019.656.275 |
| Lãi vay phải trả | 5.739.120 | 1.294.681.650 |
| Các khoản trích trước khác | 20.962.131.315 | 11.316.372.862 |
| | 238.922.429.225 | 553.156.963.463 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 14.060.289.155 | 19.019.656.275 |

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng. Số liệu tạm trích đã được phê duyệt theo các quyết định của Tổng Giám đốc Công ty về việc tạm trích chiết khấu năm 2022.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển (Thuyết minh số 09) | 261.059.472.455 | 261.059.472.455 |
| Quỹ thưởng an toàn | 8.203.839.325 | 6.572.097.546 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.715.671.218 | 1.773.807.531 |
| Chi phí hoa hồng cho bán hàng | 3.888.965.136 | 13.241.390.131 |
| Kinh phí công đoàn | 921.545.907 | 1.084.145.917 |
| Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau | - | 55.851.413.429 |
| Chi phí an sinh xã hội | - | 15.000.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 25.347.633.667 | 31.915.196.829 |
| | 304.137.127.708 | 386.497.523.838 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 1.064.065.018 | 69.135.087.341 |

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 554.114.000.000 | 554.114.000.000 | 1.391.305.905.212 | 1.945.419.905.212 | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm</i> | <i>554.114.000.000</i> | <i>554.114.000.000</i> | <i>1.134.243.405.212</i> | <i>1.688.357.405.212</i> | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau</i> | - | - | <i>257.062.500.000</i> | <i>257.062.500.000</i> | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21) | 135.048.951.336 | 135.048.951.336 | 2.703.212.032 | 135.192.757.836 | 2.559.405.532 | 2.559.405.532 |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i> | <i>131.787.453.586</i> | <i>131.787.453.586</i> | - | <i>131.787.453.586</i> | - | - |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu</i> | <i>3.261.497.750</i> | <i>3.261.497.750</i> | <i>2.703.212.032</i> | <i>3.405.304.250</i> | <i>2.559.405.532</i> | <i>2.559.405.532</i> |
| | 689.162.951.336 | 689.162.951.336 | 1.394.009.117.244 | 2.080.612.663.048 | 2.559.405.532 | 2.559.405.532 |

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền khí (i) | 679.260.884.288 | - |
| | 679.260.884.288 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Dự phòng phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 679.260.884.288 | - |

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện trích trước chi phí dự phòng phải trả tiền khí theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại Tỉnh Cà Mau áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo Nghị quyết số 2833/NQ-DKVN ngày 27 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giá trị dự phòng phải trả tiền khí này sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 195.121.164.403 | 154.922.265.967 |
| Trích quỹ trong năm | 239.366.606.751 | 197.335.805.505 |
| Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận | (555.210.000) | (528.642.500) |
| Sử dụng quỹ trong năm | (127.316.609.078) | (156.284.599.851) |
| Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi | (50.998.718) | (323.664.718) |
| Số dư cuối năm | 306.564.953.358 | 195.121.164.403 |

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | | VND | | VND |
| Vay dài hạn | 137.725.294.868 | 137.725.294.868 | 1.075.350.000 | 135.192.757.836 | 3.607.887.032 | 3.607.887.032 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 131.787.453.586 | 131.787.453.586 | - | 131.787.453.586 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (i) | 5.937.841.282 | 5.937.841.282 | 1.075.350.000 | 3.405.304.250 | 3.607.887.032 | 3.607.887.032 |
| | 137.725.294.868 | 137.725.294.868 | 1.075.350.000 | 135.192.757.836 | 3.607.887.032 | 3.607.887.032 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | | 135.048.951.336 | | | 2.559.405.532 | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | | 2.676.343.532 | | | 1.048.481.500 | |

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số DN-64.2006/2016-HĐTDDA/NHCT862 – CTY BBDK ngày 30 tháng 6 năm 2016, DN-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862 – CTY BBDK ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862 – CTY BBDK ngày 25 tháng 01 năm 2022 và DN-0308/2022-HĐCVDADT/NHCT862- CTY BBDK ngày 09 tháng 8 năm 2022, với thời hạn vay từ 3 năm đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 8,38%/năm đến 12%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 8,38%/năm đến 11%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 2.559.405.532 | 135.048.951.336 |
| Trong năm thứ hai | 396.862.000 | 2.309.343.532 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 651.619.500 | 367.000.000 |
| | 3.607.887.032 | 137.725.294.868 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | 2.559.405.532 | 135.048.951.336 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 1.048.481.500 | 2.676.343.532 |

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 404.737.173.314 | 203.819.014.815 |
| - Trích quỹ trong năm (i) | 318.816.929.387 | 216.728.275.492 |
| - Sử dụng quỹ | (37.248.269.781) | (15.443.751.071) |
| - Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ | (378.396.767) | (366.365.922) |
| Số dư cuối năm | 685.927.436.153 | 404.737.173.314 |

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích trong năm với tỷ lệ 6,5% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|---|---------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 5.294.000.000.000 | 3.665.420.000 | 418.967.418.595 | 583.467.405.249 | 26.347.426.104 | 6.326.447.669.948 |
| Điều chỉnh lợi nhuận liên quan đến cổ phần hóa | - | - | - | (52.267.239.293) | - | (52.267.239.293) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 1.823.459.057.715 | 2.665.229.221 | 1.826.124.286.936 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 546.890.854.637 | (546.890.854.637) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (196.791.613.890) | (544.191.615) | (197.335.805.505) |
| Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 | - | - | - | 528.642.500 | - | 528.642.500 |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 | - | - | - | (423.520.000.000) | (1.880.279.200) | (425.400.279.200) |
| Số dư đầu năm nay | 5.294.000.000.000 | 3.665.420.000 | 965.858.273.232 | 1.187.985.397.644 | 26.588.184.510 | 7.478.097.275.386 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 4.315.953.289.589 | 5.127.444.946 | 4.321.080.734.535 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | 1.294.326.729.747 | (1.294.326.729.747) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (238.792.109.402) | (574.497.349) | (239.366.606.751) |
| Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 | - | - | - | 555.210.000 | - | 555.210.000 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (952.920.000.000) | (1.997.796.650) | (954.917.796.650) |
| Số dư cuối năm nay | 5.294.000.000.000 | 3.665.420.000 | 2.260.185.002.979 | 3.018.455.058.084 | 29.143.335.457 | 10.605.448.816.520 |

- (i) Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và công ty con.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 529.400.000 | 529.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>529.400.000</i> | <i>529.400.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 529.400.000 | 529.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>529.400.000</i> | <i>529.400.000</i> |

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận | | Vốn đã góp | |
|---------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | Đăng ký Doanh nghiệp | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | % | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 4.000.230.570.000 | 75,56 | 4.000.230.570.000 | 4.000.230.570.000 |
| Các cổ đông khác | 1.293.769.430.000 | 24,44 | 1.293.769.430.000 | 1.293.769.430.000 |
| | 5.294.000.000.000 | 100 | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 828/NQ-PVCF ngày 26 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 952.920.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 cho các cổ đông vào ngày 26 tháng 7 năm 2022.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn điều lệ của công ty con | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vốn góp của Công ty mẹ | 24.491.670.000 | 24.491.670.000 |
| Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | 23.503.490.000 | 23.503.490.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 48,97% | 48,97% |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng tài sản | 67.976.104.177 | 50.020.232.275 |
| Tổng nợ phải trả | (38.832.768.720) | (23.432.047.765) |
| Tài sản thuần | 29.143.335.457 | 26.588.184.510 |
| <i>Chi tiết như sau:</i> | | |
| Vốn điều lệ | 23.503.490.000 | 23.503.490.000 |
| Các quỹ khác | 4.857.337.030 | 4.573.285.409 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 782.508.427 | (1.488.590.899) |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 74.965.565 | 489.747 |
| EUR | 1.280 | 1.280 |

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và bao bì sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu trong năm 2022 và tài sản, công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty con lần lượt là khoảng 210 tỷ VND, khoảng 50 tỷ VND và khoảng 63 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm Ure và các loại phân bón khác. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, v.v.) và nước ngoài (Campuchia, Ấn Độ, v.v.). Trong năm, doanh thu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 6.396 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoảng 2.045 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 39% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

| Năm nay | Nội địa | Nước ngoài | Tổng cộng |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 9.528.104.776.878 | 6.396.422.097.521 | 15.924.526.874.399 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (6.530.911.692.179) | (3.690.185.740.052) | (10.221.097.432.231) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 2.997.193.084.699 | 2.706.236.357.469 | 5.703.429.442.168 |
| Chi phí hoạt động chung | | | (1.350.889.132.605) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 301.008.063.317 |
| Chi phí tài chính | | | (60.402.056.552) |
| Thu nhập khác | | | 15.225.626.021 |
| Chi phí khác | | | (12.059.177.506) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 4.596.312.764.843 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (269.999.355.705) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | (5.232.674.603) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 4.321.080.734.535 |
| Năm trước | Nội địa | Nước ngoài | Tổng cộng |
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 7.823.837.890.008 | 2.045.925.014.629 | 9.869.762.904.637 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (5.587.228.520.064) | (1.501.597.460.261) | (7.088.825.980.325) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 2.236.609.369.944 | 544.327.554.368 | 2.780.936.924.312 |
| Chi phí hoạt động chung | | | (948.892.990.459) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 167.531.907.804 |
| Chi phí tài chính | | | (45.072.929.624) |
| Thu nhập khác | | | 4.371.195.381 |
| Chi phí khác | | | (2.604.118.573) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 1.956.269.988.841 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (138.029.455.566) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | 7.883.753.661 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.826.124.286.936 |

26. DOANH THU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thành phẩm Urê | 12.401.793.242.829 | 7.280.394.927.590 |
| - Bán trong nước | 6.583.982.067.832 | 5.378.953.779.000 |
| - Xuất khẩu | 5.817.811.174.997 | 1.901.441.148.590 |
| Doanh thu thành phẩm NPK | 1.253.321.963.000 | 391.249.025.000 |
| - Bán trong nước | 1.228.056.909.500 | 391.249.025.000 |
| - Xuất khẩu | 25.265.053.500 | - |
| Doanh thu bán hàng hóa phân bón | 1.972.775.403.171 | 1.638.158.931.515 |
| - Bán trong nước | 1.419.429.534.147 | 1.514.083.655.476 |
| - Xuất khẩu | 553.345.869.024 | 124.075.276.039 |
| Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác | 749.919.664.541 | 776.698.299.879 |
| Doanh thu dịch vụ | 2.229.497.368 | 1.655.898.417 |
| | 16.380.039.770.909 | 10.088.157.082.401 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 455.346.096.510 | 218.394.177.764 |
| Giảm giá hàng bán | 166.800.000 | - |
| | 455.512.896.510 | 218.394.177.764 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 19.132.836.000 | - |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm Urê | 6.654.161.422.282 | 4.786.064.054.966 |
| Giá vốn thành phẩm NPK | 1.192.000.380.535 | 392.883.682.341 |
| Giá vốn bán hàng hóa phân bón | 1.876.086.382.217 | 1.497.446.676.048 |
| Giá vốn các thành phẩm khác | 498.849.247.197 | 412.431.566.970 |
| | 10.221.097.432.231 | 7.088.825.980.325 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.495.993.694.524 | 4.548.981.056.080 |
| Chi phí nhân công | 597.104.844.039 | 581.277.166.109 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.398.029.397.737 | 1.385.810.943.875 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 803.513.719.686 | 363.746.182.692 |
| Chi phí dự phòng | 143.346.950.668 | 37.461.292.602 |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 318.816.929.387 | 216.728.275.492 |
| Chi phí khác bằng tiền | 404.958.371.871 | 489.661.474.441 |
| | 10.161.763.907.912 | 7.623.666.391.291 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 262.149.019.130 | 130.835.723.223 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 38.859.044.187 | 36.696.184.581 |
| | 301.008.063.317 | 167.531.907.804 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 10.274.784.277 | 18.580.201.013 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 2.319.050.000 |
| Phí bảo lãnh | - | 197.673.181 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 50.127.272.275 | 23.976.005.430 |
| | 60.402.056.552 | 45.072.929.624 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 51.034.609.414 | 53.627.510.921 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho | 282.963.154.121 | 115.128.975.554 |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông | 197.520.179.576 | 106.443.848.845 |
| Chi phí an sinh xã hội | 38.671.503.413 | 57.412.538.334 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 13.793.086.855 | 18.729.501.165 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.805.533.279 | 5.713.708.158 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 35.672.486.604 | 24.474.552.497 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 72.834.320.382 | 38.870.617.370 |
| | 698.294.873.644 | 420.401.252.844 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 141.524.882.997 | 143.105.770.233 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.488.716.076 | 18.451.388.503 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.048.454.147 | 46.432.261.142 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 4.031.675.827 | 37.461.292.602 |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 318.816.929.387 | 216.728.275.492 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 113.683.600.527 | 66.312.749.643 |
| | 652.594.258.961 | 528.491.737.615 |

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 146.373.600 | 101.323.309 |
| Thanh lý, nhượng bán | 3.141.441.750 | 552.260.727 |
| Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được | 10.700.730.663 | 3.301.889.581 |
| Thu nhập khác | 1.237.080.008 | 415.721.764 |
| | 15.225.626.021 | 4.371.195.381 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí thưởng tàu | 7.816.489.052 | 2.088.653.174 |
| Chi phí khác | 4.242.688.454 | 515.465.399 |
| | 12.059.177.506 | 2.604.118.573 |
| Lợi nhuận khác | 3.166.448.515 | 1.767.076.808 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 269.882.976.897 | 136.744.017.107 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 116.378.808 | 1.285.438.459 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 269.999.355.705 | 138.029.455.566 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các hoạt động của Công ty như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm | 216.624.583.477 | 101.199.907.587 |
| Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì | 1.865.245.225 | 1.704.979.000 |
| Thuế thu nhập từ hoạt động khác | 51.393.148.195 | 33.839.130.520 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 269.882.976.897 | 136.744.017.107 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND) | 4.315.953.289.589 | 1.823.459.057.715 |
| - Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND) | (238.792.109.402) | (196.791.613.890) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 4.077.161.180.187 | 1.626.667.443.825 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 529.400.000 | 529.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 7.701 | 3.073 |

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và Sửa đổi bổ sung số 08 ngày 27 tháng 5 năm 2020, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và Tập đoàn đang trong quá trình thống nhất Sửa đổi bổ sung số 09 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, trong đó có nguyên tắc phân bổ nguồn khí trong năm 2022 của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau. Theo đó, chi phí tiền khí năm 2022 sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------------------|--|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Các công ty khác | Các đơn vị cùng Tập đoàn (Các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | 19.125.000.000 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 7.836.000 | - |
| | 19.132.836.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 4.149.469.384.746 | 2.718.010.730.255 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 347.573.428.837 | 370.284.960.714 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 147.056.591.169 | 130.304.620.974 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam | 24.386.539.317 | 37.401.876.454 |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | 38.330.426.892 | 17.537.324.878 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau | 12.121.737.103 | 8.829.391.660 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ | 15.907.341.497 | 20.404.796.326 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 11.726.246.919 | 5.892.294.542 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau | 11.717.320.941 | 11.513.116.586 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | 14.846.725.197 | 6.233.484.210 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 20.133.161.550 | 16.074.056.250 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí | 23.974.880.633 | 8.260.968.008 |
| Công ty Bảo hiểm PVI - TP Hồ Chí Minh | 1.227.005.000 | 40.038.978 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh | 1.233.734.800 | 161.701.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 373.349.316 | 691.870.296 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 5.967.167.600 | 2.930.614.400 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 225.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam | 470.156.320 | 624.479.140 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 295.765.780 | 58.123.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 1.568.905.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 1.370.510.909 | 2.402.560.908 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17 | 397.781.005 | - |
| | 4.830.373.160.531 | 3.357.857.008.579 |
| | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Cổ tức đã trả | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 720.041.502.600 | 320.018.445.600 |
| | 720.041.502.600 | 320.018.445.600 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | | |
| Ông Trần Ngọc Nguyên | 1.998.039.808 | 2.071.625.452 |
| Ông Văn Tiến Thanh | 1.998.039.808 | 2.080.269.308 |
| Ông Trần Mỹ | 1.624.346.452 | 1.727.709.646 |
| Ông Nguyễn Đức Hạnh | 1.624.346.452 | 1.727.709.646 |
| Ông Lê Đức Quang | 1.624.346.452 | 1.528.064.086 |
| Bà Nguyễn Minh Phượng | - | 152.727.273 |
| Bà Đỗ Thị Hoa | 481.000.000 | 327.272.727 |
| Ông Trương Hồng | 481.000.000 | 327.272.727 |
| Ông Trần Chí Nguyễn | 1.624.346.452 | 1.727.709.646 |
| Ông Lê Ngọc Minh Trí | 1.624.346.452 | 1.727.709.646 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | 1.624.346.452 | 1.708.688.882 |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | 1.624.346.452 | 1.689.473.346 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | 1.614.497.745 | 1.463.257.287 |
| Ông Đinh Như Cường | 1.510.861.262 | 1.606.409.553 |
| Bà Phan Thị Cẩm Hương | 1.510.861.262 | 1.609.762.844 |
| Ông Đỗ Minh Dương | 1.218.349.100 | 1.297.319.751 |
| Ông Trần Văn Bình | 1.103.727.682 | 525.079.260 |
| | 23.286.801.831 | 23.298.061.080 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 164.922.480 | - |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | - | 3.625.959.690 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | - | 194.267.700 |
| | 364.922.480 | 4.020.227.390 |

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 529.071.661.373 | 423.982.939.595 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 57.831.729.358 | 55.878.041.576 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí | 23.725.630.102 | 19.494.639.698 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí | 15.704.275.711 | 2.064.372.418 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | 6.959.584.257 | 4.887.397.469 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 1.671.159.600 | 826.927.766 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ | 1.440.903.099 | 2.198.578.740 |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | 1.342.699.182 | 9.641.953.352 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau | 1.264.369.758 | 745.907.105 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 974.526.600 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 669.317.520 | 646.391.590 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 287.898.837 | 83.478.908 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 286.786.256 | 2.334.727.086 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau | 208.874.914 | 189.323.740 |
| Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn | 113.064.400 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 47.412.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | - | 220.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam | - | 476.953.452 |
| | 641.599.892.967 | 523.671.632.495 |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 14.060.289.155 | 19.019.656.275 |
| | 14.060.289.155 | 19.019.656.275 |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | VND | VND |
| Dự phòng phải trả tiền Khí | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 679.260.884.288 | - |
| | 679.260.884.288 | - |

500
 : TY
 H
 HOA
 T
 NA
 -T'

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau | - | 55.851.413.429 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.064.065.018 | 13.283.673.912 |
| | 1.064.065.018 | 69.135.087.341 |

Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

